

Số: 09/VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH¹

**Quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010, được sửa đổi bởi:

Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,²

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hóa quy định tại Điều 2 Nghị định này:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c) Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

- a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;
- b) Giá tính thuế từng mặt hàng;
- c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

- a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;
- b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hóa.

3. Đối với mặt hàng có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế, căn cứ tính thuế là: số lượng, giá tính thuế và thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của mặt hàng đã được miễn thuế, xét miễn thuế.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế³

1. Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hoặc không có hợp đồng mua bán thì giá tính thuế thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế⁴

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thỏa thuận đã ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đã ghi trong thỏa thuận;

- Phải là hàng hóa có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thông nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hóa

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế

nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hóa

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

a) Căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo nguyên tắc:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành;
- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường;
- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đã cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 12. Miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hóa tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hóa tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hóa là tài sản di chuyển của nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được phép tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định của pháp luật sau khi thanh lý, thanh khoản hợp đồng gia công) và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa là bưu phẩm, bưu kiện thuộc dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá tính thuế tối thiểu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

8. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ.

9. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

Các dự án có hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế lần đầu quy định tại khoản này thì không được miễn thuế theo quy định tại các khoản khác Điều này.

10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

đ) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

11. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

12. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sủi điện, tủ

lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay và những mặt hàng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

15. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa đó.

16. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

17. Hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

18. Địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại khoản 6, khoản 9 và khoản 14 Điều này thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp) và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2010 quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và khoản 17 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 13. Xét miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 12 Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

Điều 14. Xét giảm thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng

nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hóa bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 15. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc xuất vào khu phi thuế quan nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu.

5. Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu tái xuất vào khu phi thuế quan (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này).

7. Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc xuất vào khu phi thuế quan được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (trừ trường hợp đi thuê) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất đã nộp thuế nhập khẩu, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc xuất vào khu phi thuế quan thì được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hóa cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường

hợp hàng hóa bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế, giảm thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁵

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 và thay thế Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

2. Các doanh nghiệp đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được tiếp tục hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp trước thời điểm đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp trước thời điểm đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư không quy định ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời mở rộng quy mô dự án hoặc đầu tư thêm dự án mới khác, hoặc kéo dài thời gian thực hiện dự án thì ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần mở rộng quy mô dự án, phần đầu tư thêm dự án mới khác hoặc áp dụng cho thời gian kéo dài thêm của dự án thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại thời điểm đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

4. Dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ xuất khẩu hàng dệt may) do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật này đến hết năm 2011.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm ban hành Danh mục các mặt hàng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc nêu tại điểm a; phương tiện vận tải chuyên dùng nêu tại điểm b và vật tư xây dựng nêu tại điểm đ khoản 6 Điều 12;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí nêu tại điểm b khoản 10 Điều 12;

c) Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu nêu tại khoản 11 Điều 12;

d) Nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm nêu tại khoản 12 Điều 12;

đ) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nêu tại khoản 13 Điều 12;

e) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án nêu tại khoản 14 Điều 12.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm ban hành Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nêu tại điểm b khoản 6, điểm a khoản 10 và khoản 11 Điều 12 Nghị định này. Quy định các tiêu chí xác định dự án thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

a) Dự án sản xuất vật liệu quý hiếm;

b) Dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam;

c) Dự án đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành Danh mục các mặt hàng giống cây trồng, vật nuôi nêu tại khoản 7 Điều 12 Nghị định này. Quy định tiêu chí xác định dự án thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi thuế nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

a) Dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia cầm, gia súc tập trung, công nghiệp;

b) Dự án xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

4. Bộ Công Thương có trách nhiệm quy định các tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

- a) Dự án sản xuất thép cao cấp;
- b) Dự án sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn;
- c) Dự án đầu tư sản xuất máy phát điện cỡ lớn;
- d) Dự án sản xuất thiết bị máy móc cho ngành dệt, ngành may, ngành da.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh để làm căn cứ xét miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ giáo dục và đào tạo để làm căn cứ xét miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

7. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Quy định tiêu chí thiết bị, máy móc nêu tại điểm a; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc phương tiện vận tải chuyên dùng nêu tại điểm c khoản 6 Điều 12 và điều kiện xác định hàng hóa xuất khẩu được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu nêu tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này.

b) Hướng dẫn cụ thể việc thi hành Nghị định này.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trương Chí Trung

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐƯỢC ƯU ĐÃI VỀ THUẾ NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ)

A. DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.
2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp.
3. Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.
4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
5. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, nội dung thông tin số.
6. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

7. Trồng, chăm sóc rừng.
8. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản trên đất hoang hóa, vùng nước chưa được khai thác.
9. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
10. Sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng, vật nuôi mới.
11. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

12. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.
13. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.
14. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.
15. Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo tại công nghệ cao.

IV. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

16. Đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

V. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

17. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

18. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

19. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

20. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế.

21. Cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

VI. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác

22. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

23. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

24. Đầu tư xây dựng nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo; nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao và nhà ở giá thấp cho các đối tượng có thu nhập thấp có khó khăn về nhà ở tại khu vực đô thị.

B. DANH MỤC LĨNH VỰC KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

2. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại.

3. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

4. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

5. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

6. Phát triển công nghiệp hóa dầu.

7. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

8. Sản xuất: nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

9. Sản xuất, đầu tư, phát triển nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.

10. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

11. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y.

12. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

13. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

14. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thủy; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

15. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

16. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

17. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy móc cho ngành dệt, ngành may, ngành da.

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

18. Trồng cây dược liệu.

19. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

20. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

21. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

22. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

23. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

24. Đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản.

25. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia cầm, gia súc tập trung, công nghiệp.

26. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

27. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

28. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

29. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng, đầu tư sản xuất phục vụ cho việc xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp.

31. Đầu tư xây dựng phát triển: nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga.

V. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

32. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

33. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

34. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

35. Thành lập: nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

VI. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác

36. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

37. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

38. Sản xuất bột giấy.

39. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ)

TT	S	Trang thiết bị
1		Hệ thống cung cấp nước các loại
2		Hệ thống điều hòa và thông gió
3		Hệ thống phòng cháy và chữa cháy
4		Hệ thống xử lý rác và nước thải
5		Hệ thống vận chuyển (thang máy)
6		Hệ thống giặt là
7		Hệ thống thiết bị bảo vệ
8		Máy móc trang thiết bị y tế
9		Máy rút tiền, thanh toán tiền tự động

1 Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010, được sửa đổi bởi:

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Văn bản này không thay thế 02 Nghị định nêu trên.

2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.”

3 Nội dung quy định về tỷ giá tại Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

4 Nội dung quy định về tỷ giá tại Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5 Điều 6 của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực thi hành.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định về tỷ giá khi xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế, thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế quy định tại các Điều 7, 8 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010; Khoản 9 Điều 4 Nghị định số 26/2009/NĐ-

CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ.

3. Bãi bỏ Điểm n Khoản 2 Điều 3 và Điểm g Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

4. Bãi bỏ các Điều 7, 8, 9, 10, 19, 20, 21 và các quy định về thu nhập từ kinh doanh tại các Điều 12, 13 và 14 tại Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ.

5. Bãi bỏ Điểm c Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này”.



Win Chances



Win Chances